TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/DS-PT
Ngày 23-7-2024
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi bồi thường thiệt hại về tài sản.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Bà Nguyễn Thị Vân Khánh

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Luyện Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1959

Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1952. Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hoàng Văn S: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

2. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Xóm V, xã Đ, huyện T, tỉnh

Cao Bằng. Vắng mặt có lý do

3. Ông Hoàng Minh Đ, sinh năm 1989. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Ông Hoàng Minh Đ1, sinh năm 1984. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Người làm chứng:*

1. Nông Thế T1, sinh năm 1950. Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

2. Sầm Văn M1, sinh năm 1949. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt

3. Nông Thị T2, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

4. Đinh Ngọc K, sinh năm 1952. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

5. Nguyễn Đình N1, sinh năm 1939. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt

6. Hoàng Đức T3, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Hoàng Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 1985 gia đình bà T chuyển đến sinh sống tại tổ C (nay là tổ A), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Khi đến gia đình bà đã khai phá đất làm vườn. Năm 1992 ông Hoàng Văn S (chồng bà T) nhận chuyển nhượng 09 đám ruộng với ông Trần Văn H ở K, Đ, H, Cao Bằng. Khi nhận chuyển nhượng lập "Giấy chuyển nhượng ruộng đất" có xác nhận của chính quyền địa phương và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N939772 do Ủy ban nhân dân tỉnh C ngày 27/3/2000 mang tên ông (bà) Nguyễn Thị T. Ngày 24/12/1996 gia đình bà Nguyễn Thị T được nhà nước giao rừng với diện tích 15000 m^2 tại lô 8 khoảnh 18 có số hiệu 6254IIIĐB6 theo Quyết định số 451/QĐ-UB về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng. Gia đình bà T sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai.

Đến tháng 05 năm 2020 bà Hoàng Thị N lấn chiếm đất và chặt cây trên đất của bà T. Hai bên đã được tổ dân phố và Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng hòa giải nhưng không thành. Do đó, bà T yêu cầu bà N:

- Trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 152m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N939772 do Ủy ban nhân dân tỉnh C ngày 27/3/2000 mang

tên ông (bà) Nguyễn Thị T.

- Trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 1360m^2 đất rừng mà bà T được giao quản lý theo Quyết định số 451/QĐ-UB ngày 24/12/1996 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng.

- Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng đã bị chặt phá tổng cộng là 16.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 25/7/2023, bà Nguyễn Thị T yêu cầu:

- Yêu cầu bà Hoàng Thị N trả lại 667,0m^2 đất lấn chiếm tại vị trí số 1, 262,9m^2 tại vị trí số 2; 151,8m^2 tại vị trí số 3; 21,5m^2 tại vị trí số 4 của Sơ đồ trích đo địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ. Trong đó, vị trí số 01 và vị trí số 02 là đất vợ chồng bà T khai phá, đến năm 1996 được nhà nước giao trồng PAM theo Quyết định số 451 ngày 24/12/1996 của Ủy ban nhân dân thị xã C với diện tích 15.000m^2. Theo kết quả sơ đồ thể hiện diện tích đất đồi đang quản lý sử dụng là hơn 5000m^2, phần còn lại là phía bên trong giáp với đất bà Hoàng Thị S1.

Vị trí số 03 và vị trí số 04: là đất nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H vào năm 1992, có giấy chuyển nhượng ruộng đất ngày 11/3/1992. Mặc dù chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này nhưng gia đình bà vẫn quản lý, sử dụng đến nay.

Yêu cầu bà Hoàng Thị N bồi thường thiệt hại đối với cây trồng đã bị chặt phá số tiền là 16.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Hoàng Thị N trình bày:

Bà Hoàng Thị N không có giấy tờ gì chứng minh có quyền sử dụng đối với 04 vị trí tranh chấp gồm vị trí số 1, 2, 3, 4 được thể hiện tại Sơ đồ trích đo địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ, do bà không được giao rừng cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí số 1 và số 2: Trước đây bà N và bà T cùng nhau khai phá đất đồi từ năm 1986, do diện tích đất bà N khai phá không lớn nên không làm thủ tục xin cấp đất rừng, nhưng thực tế bà N vẫn quản lý, sử dụng, giữa bà T và bà N không có tranh chấp. Mấy năm gần đây bà N không ở nhà, bà T trồng cây vào đất của bà N nên mới phát sinh tranh chấp.

Vị trí 3 và số 4: Bà N sử dụng từ năm 1987, vị trí số 3 trước đây là ao, vị trí số 04 cạnh giếng, là lối đi lại để gánh nước, đến năm 2011 bà N đi bệnh viện B chữa bệnh, chữa bệnh xong không đủ sức lao động nên không để ý, năm 2016 bà N thuê nhà sinh sống ở phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, đến tháng 09 năm 2019 quay trở lại bà N mới thấy bà T chiếm đất, đào bờ ao để làm ruộng, trồng chuối vào vị trí đất này.

Bà N khẳng định các vị trí tranh chấp số 1, 2, 3, 4 là của bà N nên không nhất trí trả lại cho bà T.

Về yêu cầu bồi thường: Bà N xác nhận được chặt cây của bà T, các loại cây

được thể hiện tại Biên bản vụ việc ngày 01/6/2020. Bà N đề nghị Tòa án xem xét bà T có giấy tờ gì chứng minh có quyền sử dụng đất tranh chấp không. Nếu đúng là đất của bà T thì bà N mới bồi thường, nếu đất của bà N thì bà N không bồi thường.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn S, ông Hoàng Minh Đ, ông Hoàng Minh Đ1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T4.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M trình bày: Năm 1994 bà và gia đình sinh sống tại tổ E, khối E (nay là tổ A mới), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Năm 1998 - 1999 bà xin ruộng của bà Nguyễn Thị T trồng rau hai năm. Xem sơ đồ trích đo địa chính vị trí số 3 thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ 23 (bản đồ địa chính 1995) nay bà không làm nữa nên trả lại cho bà Nguyễn Thị T.

Tại biên bản xác minh ngày 16/8/2023, bà Nông Thu H1 – công chức địa chính phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng cho biết:

Đối với lô 8, khoảnh 18 có số hiệu là 6254IIIĐB6 địa chỉ xóm Đ, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã được Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng cấp quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp số 451 ngày 24/12/1996 cho hộ gia đình Nguyễn Thị T. Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường S cho thấy không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan khác đến đất rừng để cung cấp cho Tòa án.

Đối với phần diện tích tranh chấp tại vị trí thứ 4 trên Sơ đồ trích đo thửa đất: theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995 thuộc thửa đất số 55a, tờ bản đồ số 23. Sổ mục kê thể hiện tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị T.

Đối với thửa đất tranh chấp tại vị trí số 3 trên Sơ đồ trích đo: thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10 có một phần thuộc thửa đất 57, tờ bản đồ số 23 và một phần diện tích thuộc thửa đất 55a, tờ bản đồ số 23 (bản đồ địa chính 1995), trong sổ mục kê chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T. Còn thửa đất 57, tờ bản đồ số 23 theo sổ mục kê chủ sử dụng đất là Hoàng Thị M.

Tại công văn số 2373/UBND-TNMT ngày 21/9/2023, Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng cung cấp thông tin như sau:

- Ủy ban nhân dân thành phố C đã kiểm tra hồ sơ lưu trữ, tuy nhiên hồ sơ giao rừng và đất lâm nghiệp đối với Lô 8, khoảnh 18, có số hiệu là 6254IIIĐB6 trên bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ 1:10.000, địa chỉ: xóm Đ, phường S, thị xã C đã lâu và chuyển giao qua nhiều thời kỳ nên không thấy có hồ sơ lưu, Ủy ban nhân dân thành phố không có hồ sơ để cung cấp cho Tòa án nhân dân thành phố.

- Theo hồ sơ địa chính năm 2019: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, có địa chỉ tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, tại sổ mục kê, bản đồ địa chính mang tên Nguyễn Thị T.

- Đối chiếu lồng ghép bản đồ năm 1995 và bản đồ năm 2019: Thửa đất số

67, tờ bản đồ số 10 (theo bản đồ năm 2019) thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 23 (F-(12-a-II)), sổ mục kê năm 1995 tên Hoàng Thị M.

Kiểm tra rà soát sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận qua các thời kỳ lưu trữ tại Văn phòng Đ2 chi nhánh T6 không thấy có tên bà Hoàng Thị M. Như vậy, thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2023 xác định các vị trí đất tranh chấp như sau:

Vị trí số 01:

Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị N;

Phía Tây giáp bà Nguyễn Thị T;

Phía Nam giáp đất ông Sầm Văn M1;

Phía Bắc giáp đường mòn.

Tài sản trên đất: có một số cây sa mộc.

Vị trí số 02:

Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T;

Phía Tây giáp đất bà Hoàng Thị S1;

Phía Nam giáp đất ông Đinh Ngọc K;

Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị S1.

Trên phần đất tranh chấp có mộ do bà Nguyễn Thị T xây.

Vị trí số 03:

Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị N;

Phía Tây giáp ruộng bà Nguyễn Thị T;

Phía Nam giáp giếng, đất bà N, đất bà T;

Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị N, đất bà Nguyễn Thị T.

Tài sản trên đất có cây chuối do bà Nguyễn Thị T trồng.

Vị trí số 04:

Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị N;

Phía Tây giáp bụi tre của bà Nguyễn Thị T;

Phía Nam giáp đường mòn;

Phía Bắc giáp giếng nước.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2023 xác định: 19 cây mít, 01 cây trám đen có đường kính 7cm, 06 cây trám đen mới trồng, 01 cây dẻ mới trồng có tổng giá trị là 3.582.653 đồng.

Vụ án đã được Tòa án hòa giải hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023; quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 20/2023/QĐ- SCBSBA ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Các Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 170 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, buộc bà Hoàng Thị N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất sau:

- Vị trí 1 có diện tích đất là 667m^2 thuộc một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2015), có địa chỉ tại tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích 667m^2, đất này có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị N;

Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T;

Phía Nam giáp đất ông Sầm Văn M1;

Phía Bắc giáp đường mòn.

- Vị trí 2 có diện tích đất là 262,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2015), có địa chỉ tại tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích 262,9m^2 đất này có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T;

Phía Tây giáp đất bà Hoàng Thị S1;

Phía Nam giáp đất ông Đinh Ngọc K;

Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị S1.

- Vị trí 3 có diện tích đất là 100,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2015), có địa chỉ tại tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích 100,5m^2 đất này có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị N;

Phía Tây giáp ruộng bà Nguyễn Thị T;

Phía Nam giáp giếng, đất bà Hoàng Thị N, đất bà Nguyễn Thị T;

Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị N, đất bà Nguyễn Thị T.

- Vị trí 4 có diện tích đất là 21,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản

đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2015), có địa chỉ tại tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích 21,5m^2 đất này có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị N;

Phía Tây giáp bụi tre của bà Nguyễn Thị T;

Phía Nam giáp đường mòn;

Phía Bắc giáp giếng nước.

Gia đình bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.(*Có sơ đồ kèm theo)*

2. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do chặt phá cây: Buộc bà Hoàng Thị N phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 3.582.653 đồng (ba triệu năm trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 19.438.000 đồng. Xác nhận nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí nên bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 19.438.000 đồng (mười chín triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/12/2023 bị đơn Hoàng Thị N có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn Nguyễn Thị T không nhất trí với kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị N, đề nghị HĐXX bác kháng cáo và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: không có ý kiến gì, nhất trí với quyết định bản án sơ thẩm.

Người làm chứng ông Nông Thế T1, Hoàng Thị T5, Đinh Ngọc K có ý kiến trình bày: Không biết về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hai bên đương sự.

Người làm chứng Hoàng Đức T3 có ý kiến: ông T3 là bạn thân của con trai bà nhỏ, vê nguồn gốc đất là của bà N, gia đình bà N được quản lý sử dụng từ năm 1986 đến năm 1999. Tuy nhiên phần tranh chấp tại vị trí 1,2 cụ thể ở đâu thì ông không khẳng định được chính xác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào quá trình tranh luận tại phiên toà, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng kiến nghị:

- Tại Biên bản phiên toà ngày 18/10/2023, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên toà để thu thập tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, trong Quyết định tạm ngừng phiên toà số 04a/2023/QĐST-DS ngày 18/10/2023, HĐXX nêu lý do ngừng phiên toà "Các đương sự thống nhất đề nghị Toà án tạm ngừng phiên toà để họ tự hoà giải" là không đúng.

- Vi phạm về thời hạn giao, gửi bản án cho đương sự. Ngày 22/11/2023 Toà tuyên án, đến ngày 18/12/2023 Toà án mới giao bản án cho đương sự, chậm 17 ngày theo hạn định, vi phạm khoản 2 Điều 269 BLTTDS.

- Vi phạm về thời hạn kháng cáo. Ngày 22/11/2023 HĐXX tuyên án, khi tuyên án, bị đơn Hoàng Thị N vắng mặt không có lý do. Theo quy định bà N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Tuy nhiên, đến ngày 26/12/2023 bà N mới có đơn kháng cáo là đã quá thời hạn kháng cáo, vi phạm khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

- Ngày 26/12/2023 bà Hoàng Thị N có đơn kháng cáo là quá hạn nhưng Toà án không mở phiên họp xét kháng cáo quá hạn, vi phạm Điều 275 BLTTDS.

- Trong hồ sơ vụ án không có các tài liệu: Bản phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà sơ thẩm, Biên bản nghị án, Công văn số 2858/UBND-TNMT ngày 14/11/2023 của UBND thành phố C.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung các tài liệu trên để làm căn cứ giải quyết vụ án. Nhưng cần nhắc nhở cấp sơ thẩm để rút kinh nghiệm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm... đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị N:

[2.1] Xét kháng cáo đối với diện tích đất tranh chấp:

Đối với vị trí tranh chấp số 1 và số 2 theo bản đồ địa chính năm 1995, phần lớn diện tích đất đang tranh chấp tại vị trí 1 và vị trí 2 nằm trong thửa số 60, có một phần nằm ngoài thửa số 60 tiếp giáp với đất ông Sầm Văn M1, ông Đinh Ngọc K, bà Hoàng Thị S1 (chồng là Phương Ích C) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N939772 do Ủy ban nhân dân tỉnh C ngày 27/3/2000 mang tên ông (bà) Nguyễn Thị T, có nguồn gốc theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận là khai phá. Nay xác định theo bản đồ địa chính năm 2015 thì vị trí đất tranh chấp số 1 và vị trí đất tranh chấp số 2 thuộc một phần thửa số 82 và một phần thửa số 83 tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2015).

Đối với vị trí tranh chấp số 3 trên sơ đồ trích đo địa chính khu đất thuộc một phần thửa số 67 và vị trí tranh chấp số 4 trên sơ đồ trích đo địa chính khu đất thuộc một phần thửa đất số 57 đều thuộc tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính 2015), bà Nguyễn Thị T cho rằng diện tích đất tranh chấp tại vị trí 3 và vị trí 4 là do chồng bà ông Hoàng Văn S nhận chuyển nhượng với ông Trần Văn H vào năm 1992 việc nhận chuyển nhượng có lập "Giấy chuyển nhượng ruộng đất" có xác nhận của chính quyền địa phương, vị trí đất tranh chấp này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng gia đình bà T vẫn quản lý, sử dụng trồng cây trên đất cho đến nay. Lời khai về quá trình sử dụng được những người sinh sống lâu năm tại tổ A, phường S là ông Nông Xuân V, Trương Hứa H2, Triệu Trung H3 cùng xác nhận, đồng thời phù hợp với kết quả thẩm định tại chỗ ngày 16.3.2023 xác định số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp là của bà T.

Ngoài ra tại biên bản làm việc ngày 09/11/2023, ông Vi Trần H4 (con trai ông Trần Văn H) xác định vị trí số 3 và vị trí số 4 đều là đất của ông Trần Văn H chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn S theo Giấy chuyển nhượng ngày 11/3/1992. Ông H4 khẳng định ông H đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất ruộng dưới đường cho ông Hoàng Văn S.

Tại biên bản xác minh ngày 16/8/2023, bà Nông Thu H1 – công chức địa chính phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng cho biết: Diện tích đất tranh chấp tại vị trí số 4 theo bản đồ đo vẽ năm 1995 thuộc thửa 559 tờ bản đồ số 23, sổ mục kê thể hiện tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T. Vị trí tranh chấp tại vị trí số 3 theo bản đồ năm 1995 có một phần thuộc thửa 55^{a}, tờ bản đồ số 23 mang tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T trong sổ mục kê và một phần diện tích thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 23 mang tên chủ sử dụng đất là Hoàng Thị M2 (theo sơ đồ trích đo bản đồ địa chính 2015 nay là thửa số 67 tờ bản đồ số 10).

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M xác nhận năm 1994 bà và gia đình sinh sống tại tổ E, khối E (nay là tổ A

mới), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng bà có được xin ruộng của bà Nguyễn Thị T trồng rau 02 năm, do bà không còn nhu cầu nữa nên đã trả lại cho bà Nguyễn Thị T.

Cũng tại "Bản cam kết thỏa thuận không tranh chấp ranh giới đất đai" ngày 15/10/2020, bà Hoàng Thị N thừa nhận lấn chiếm đất của gia đình bà T và xin trả lại toàn bộ phần đất đã lấn chiếm. Tại phiên tòa bà Hoàng Thị N cho rằng vị trí tranh chấp số 3 và số 4 thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà N nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà.

Đối với những người làm chứng do bà N yêu cầu đưa vào tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm, tuy nhiên những người làm chứng đều khẳng định không rõ nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng phần đất tranh chấp, đối với người làm chứng ông Hoàng Đức T3 cho rằng ông là bạn thân con trai bà N, tại phiên tòa ông cũng không khẳng định được vị trí tranh chấp 1,2 cụ thể ở đâu, còn vị trí tranh chấp 3,4 là của bà N, tuy nhiên ngoài lời khai của ông T3 ra thì không có tài liệu nào khác để chứng minh.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, xét thấy có đủ căn cứ khẳng định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp tại vị trí số 1, 2, 3, 4 thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình bà T. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ điều 166 và điều 203 Luật đất đai chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Do toàn bộ phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà T, nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 163, 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà N có nghĩa vụ bồi thường cho bà T số cây trồng đã chặt phá với số tiền 3.582.653 đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 17.938.000 đồng (*trong đó 15.538.000 đồng là chi phí cho đơn vị đo vẽ, 2.400.000 đồng là chi phí cho hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ*), chi phí định giá tài sản với số tiền là 1.500.000 đồng. Tổng cộng chi phí là 19.438.000 đồng. Xác nhận nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí nên bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 19.438.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 19.438.000 đồng theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất tranh chấp, bồi thường thiệt hại, chịu chi phí thẩm định và chi phí định giá tài sản là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị N không có căn cứ, nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số

92/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên toà phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận. Đối với những sai sót mà đại diện Viện kiểm sát nêu ra đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, do đó bà N được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị N. Giữ nguyên quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số 92/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Hoàng Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS TP C;
- TAND TP C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Như